

**CÁC BỘ****BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN****THÔNG TƯ số 102/2000/TT-BNN-KL  
ngày 02/10/2000 hướng dẫn lập dự  
toán cho các dự án theo dõi diễn  
biến rừng và đất lâm nghiệp.**

Thực hiện Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, các Chi cục Kiểm lâm cần nhanh chóng xây dựng dự án và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê

duyet để kịp ghi vốn năm 2001. Dưới đây là hướng dẫn lập dự toán cho các khâu nhập dữ liệu, số hóa bản đồ, thu thập thông tin ngoài thực địa và sử dụng ảnh viễn thám.

**I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ VỀ LAO ĐỘNG  
ĐỂ SỐ HÓA BẢN ĐỒ**

Căn cứ định mức số hóa bản đồ của Phương án kinh tế kỹ thuật thực hiện chương trình lưu trữ, quản lý hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính các cấp bằng công nghệ thông tin do Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ xây dựng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 146/CP-NC ngày 13 tháng 2 năm 1998 và Văn bản số 3136-BNN/KHCN ngày 27 tháng 8 năm 1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt định mức số hóa bản đồ.

Công việc	Đơn vị	Chuẩn bị (công/ đồng)	Số hóa (công/ đồng)	Biên tập (công/ đồng)	In và kiểm tra (công/ đồng)	Lưu trữ (công/ đồng)	Tổng số (công/ đồng)
Các công đoạn		Công đoạn 1	Công đoạn 2	Công đoạn 3	Công đoạn 4	Công đoạn 5	
Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	1	3	3	2	1	10
Chi phí trực tiếp (Công+Vật tư+Máy)		25.000	75.000	75.000	50.000	25.000	250.000
Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	1	6	6	3	1	17
Chi phí trực tiếp (Công+Vật tư+Máy)		25.000	150.000	150.000	75.000	25.000	425.000
Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	1	9	10	4	1	25
Chi phí trực tiếp (Công+Vật tư+Máy)		25.000	225.000	250.000	100.000	25.000	625.000
Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	1.5	20	22	8	2.5	54
Chi phí trực tiếp (Công+Vật tư+Máy)		37.500	500.000	550.000	200.000	62.500	1.350.000
Số hóa bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	2	50	55	15	4	126
Chi phí trực tiếp (Công+Vật tư+Máy)		50.000	1.250.000	1.375.000	375.000	100.000	3.150.000
Nhập thông tin văn bản	Bộ hồ sơ	0.5	2	1.5	0.5	0.5	5
Chi phí trực tiếp (Công+Vật tư+Máy)		12.500	50.000	37.500	12.500	12.500	125.000

• Nếu các bản đồ có tỷ lệ nhỏ hơn 1/50.000 thì áp dụng định mức số hóa như tỷ lệ bản đồ 1/50.000.

• Chi phí trực tiếp (công + vật tư + máy) 25.000 đồng/công bao gồm:

a) Công lao động: 20.000 đồng/công;

b) Chi phí máy móc, thiết bị: 4.000 đồng (20% giá trị công lao động);

c) Chi phí vật liệu: 1.000 đồng (5% giá trị công lao động).

• Chi phí quản lý chung: 10% chi phí trực tiếp.

Khâu số hóa bản đồ bao gồm các công đoạn chính sau:

**1. Công tác chuẩn bị:** Nhận tư liệu, phân loại tư liệu, kiểm tra tư liệu, xử lý cơ sở toán học bản đồ.

Công đoạn chuẩn bị áp dụng cho việc số hóa mới các bản đồ.

## 2. Số hóa bản đồ:

Công đoạn số hóa bao gồm số hóa bằng bàn số hóa hoặc số hóa bằng quét và vector hóa.

Các lớp thông tin chính được số hóa bao gồm:

Tên lớp bản đồ	Hệ số (Định mức)
1. Lớp đường đồng mức	0,5
2. Lớp thủy văn	0,2
3. Lớp giao thông	0,2
4. Lớp ranh giới hành chính	0,1
5. Lớp ranh giới chuyên đề (rừng hoặc đất)	0,4
6. Lớp ranh giới tiểu khu	0,1

a) Bản đồ địa hình, các lớp 1, 2, 3, 4 được số hóa, hệ số định mức là 1,0;

b) Bản đồ rừng, các lớp 2, 5, 6 được số hóa, hệ số định mức là 0,7;

c) Bản đồ tiểu khu, các lớp 2, 4, 6 được số hóa, hệ số định mức là 0,4;

d) Bản đồ địa hình có thêm ranh giới rừng, các lớp 1, 2, 3, 4, 5, 6 được số hóa, hệ số định mức là 1,5.

Lớp thủy văn luôn được số hóa vì đây là lớp dùng để hiệu chỉnh hình học, kết nối với các lớp thông tin đã số hóa trước đó.

Công đoạn số hóa áp dụng cho việc số hóa mới các bản đồ:

Tùy loại bản đồ được số hóa, như đã nêu trong 4 trường hợp trên, ta có hệ số định mức được áp dụng cho công đoạn số hóa tương ứng là 1,0 hoặc 0,7 hoặc 0,4 hoặc 1,5. Hệ số này được nhân với định mức cơ bản của công đoạn số hóa.

## 3. Biên tập bản đồ:

Công đoạn biên tập bản đồ gồm:

- Kiểm tra và tích hợp các lớp thông tin.

- Chuẩn hóa dữ liệu, xử lý địa hình.

- Kiểm tra ghép mảnh, tiếp biên cho mọi lớp bản đồ.

- Trình bày bản đồ để in với các lớp địa danh, văn bản, ký hiệu theo quy định cho lớp nền và cho lớp chuyên đề, trình bày màu cho lớp chủ đề (Ví dụ rừng, đất, loại quy hoạch...).

Công đoạn biên tập áp dụng cho các trường hợp:

a) Biên tập khi số hóa mới hoàn toàn một bản đồ với đầy đủ các lớp.

b) Biên tập với một vài lớp mới số hóa kết nối với các lớp cũ đã số hóa trước.

c) Biên tập kết nối cơ sở dữ liệu bản đồ rừng với thuộc tính các lô trạng thái rừng và phiếu 2.

d) Biên tập trong bước hiệu chỉnh hình học một ảnh viễn thám.

e) Biên tập trong bước giải đoán, khái quát hóa lớp ranh giới lô trạng thái rừng do giải đoán từ ảnh viễn thám số.

f) Biên tập một bản đồ thành quả mới trình

bây theo chuyên đề hoặc thu phóng theo đơn vị hành chính.

Hệ số định mức cho khâu biên tập bản đồ là 1, trừ trường hợp bản đồ tiểu khu hệ số là 0,4.

#### 4. In và kiểm tra.

Công đoạn in và kiểm tra áp dụng cho các trường hợp:

a) Sau mỗi công đoạn biên tập.

b) In nhân bản các bản đồ thành quả (áp dụng theo định mức mảnh tỷ lệ 1/10.000 hoặc nếu bản đồ phức tạp dùng theo định mức mảnh tỷ lệ 1/25.000).

#### 5. Lưu trữ.

Ghi và lưu trữ chuyển dữ liệu. Công đoạn ghi và lưu trữ áp dụng cho các trường hợp:

a) Sau khi số hóa, biên tập một bản đồ mới.

b) Sau khi giải đoán ảnh viễn thám số.

## II. ĐỊNH MỨC CHI TẠO LẬP TIN ĐIỆN TỬ THUỘC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Thông tư số 111/1998/TT-BTC ngày 03 tháng 8 năm 1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập tin điện tử thuộc công nghệ thông tin.

Tên hạng mục công việc	Đơn vị	Mức chi	Ghi chú
1. Nhập dữ liệu có cấu trúc	Trường,	30 đồng - 80 đồng	
2. Nhập dữ liệu phi cấu trúc	mục tin		
3. Quét ảnh	Trang	1500 đồng-2500 đồng	46 dòng x 70 ký tự
4. Tạo trang siêu văn bản đơn giản	Trang	1000 đồng-3000 đồng	Khổ A4
5. Tạo trang siêu văn bản phức tạp	Trang	1000 đồng-2500 đồng	Phi cấu trúc chuyển sang siêu văn bản
	Trang	3500 đồng-9000 đồng	Có mối liên kết với các trang, hình ảnh khác

Định mức được áp dụng cho các khâu công việc sau:

1. Nạp thông tin phiếu 2 theo lô trạng thái (kết quả kiểm kê rừng): Áp dụng định mức nhập dữ liệu có cấu trúc, mức 80 đồng/trường (Vì phiếu nhập là phiếu ngoại nghiệp, khó đọc, phức tạp). Mỗi phiếu 2 gồm 30 trường, mỗi trang gồm 14 lô (dòng).

2. Tạo lập cơ sở dữ liệu về diện tích trữ lượng tài nguyên rừng, các trang EXEL theo tiểu khu có móc nối tương ứng với các trang của xã, huyện, tỉnh và móc nối với bản đồ tài nguyên rừng theo tiểu khu: áp dụng định mức tạo trang siêu văn bản phức tạp mức 6000 đồng/trang (Dùng macro của Exel và ngôn ngữ Visual Basic) mức 8000 đồng/trang nếu có móc nối với bản đồ (Basic của Mapinfo).

Số trang biểu Exel theo mẫu kiểm kê 286, mỗi

tiểu khu 6 biểu (2a, 2b, 3a, 3b, 4a, 4b); mỗi xã 8 biểu (1a, 1b, 2a, 2b, 3a, 3b, 4a, 4b); mỗi huyện, tỉnh (8 biểu).

## III. ĐỊNH MỨC CHI CHO THEO DÕI BIẾN ĐỘNG RỪNG TRÊN THỰC ĐỊA, ĐƯA LÊN BẢN ĐỒ VÀ CẬP NHẬT VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU

Vận dụng theo định mức giao đất giao rừng quy định tại Thông tư liên Bộ Tài chính, Lâm nghiệp số 74/TTLB ngày 13 tháng 10 năm 1995 hướng dẫn việc sử dụng, quản lý cấp phát và quyết toán kinh phí chi giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

- Đất có rừng tự nhiên	Không quá 17.000 đồng/ha
- Đất có rừng trồng	Không quá 15.000 đồng/ha
- Đất trống, đồi núi trọc	Không quá 11.000 đồng/ha
- Rừng phòng hộ	Không quá 11.000 đồng/ha
- Rừng đặc dụng	Không quá 7.000 đồng/ha
- Vùng đệm rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ít xung yếu	Không quá 17.000 đồng/ha

Định mức trên được dùng cho bước quyết toán theo diện tích biến động thực tế. Để lập dự toán theo dõi diễn biến rừng đất lâm nghiệp, cập nhật lên bản đồ và cơ sở dữ liệu, tạm tính bình quân 15.000 đồng/ha, khi quyết toán sẽ theo diện tích biến động thực tế.

Diện tích biến động cần cập nhật từ thực địa lên bản đồ tạm dự tính 5% tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh. Lưu ý trong chu kỳ trước mắt, diện tích biến động cần cập nhật không chỉ bao gồm các biến động thật mà có một phần là các biến đổi cần cập nhật do bản đồ không đúng với thực địa.

#### IV. CÁC HẠNG MỤC CỦA DỰ TOÁN

Tổng giá trị dự toán cho dự án được phân ra các hạng mục sau:

- Chi phí trực tiếp A1:

- Chi phí quản lý điều hành chung là 3% A1 (chi phí gián tiếp);

- Chi phí chung quản lý, kiểm tra kỹ thuật, thu thập tài liệu, điện nước, công tác phí và các chi khác của các đơn vị thực hiện thi công là 10% A1 (chi phí gián tiếp);

Chi phí trực tiếp không tính cho phần trang thiết bị của Dự án.

- Giá thành A2 = 113% A1 (Chi phí trực tiếp + Chi phí gián tiếp):

- Chi phí lập và bảo vệ dự án chiếm 0,5% A2;

- Chi phí kiểm tra nghiệm thu của bên A là 2% A2.

- Tổng chi phí giá thành A3 = 102,5% A2 (0,5% cho lập và bảo vệ dự án, 2% kiểm tra - nghiệm thu).

- Tổng dự toán A4 là 105% A3, gồm tổng chi phí giá thành cộng 5% tổng chi phí giá thành cho thuế doanh thu dịch vụ kỹ thuật.

#### V. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHO CÁC CÔNG VIỆC CHÍNH

(Chi phí trực tiếp A1)

Đơn vị : triệu đồng

Hạng mục công việc	Số tiền
1. Xây dựng quy trình kỹ thuật thu thập thông tin ngoài thực địa về diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm.	5,0
2. Thiết kế hệ thống và lập trình cơ sở dữ liệu	10,0
3. Huấn luyện Chi cục và các Hạt Kiểm lâm về Quy trình kỹ thuật thu thập thông tin ngoài thực địa và sử dụng phần mềm máy tính	20,0
4. Cài đặt cơ sở dữ liệu tại Chi cục, các Hạt và đào tạo	
Số đơn vị x 2 triệu đồng/đơn vị =	

**Khởi tạo cơ sở dữ liệu bước 1****5. Nhập số liệu kết quả kiểm kê 286 (phiếu 02):**

- Đơn giá 1 trang = 30 trường x 80 đồng/trường = 2.400 đồng;  
 Số lô = Diện tích đất lâm nghiệp / 5 (1 lô = 5 ha);  
 Số trang = Tổng số lô / 14;  
 Chi phí nhập phiếu 2 = Số trang x 2400 đồng.

**6. Khởi tạo cơ sở dữ liệu rừng theo tiểu khu, xã, huyện, tỉnh**

Theo 8 mẫu biểu kiểm kê 286, dự tính mỗi biểu là 1 trang excel được kết nối tự động trong cơ sở dữ liệu với phiếu 2, giữa các mức xã, huyện, tỉnh và với bản đồ rừng.

Định mức chi phí mỗi trang là 6000đồng đến 8000đồng.

Số tiểu khu = Tổng diện tích đất lâm nghiệp / Diện tích trung bình tiểu khu.

(Tùy từng tỉnh, diện tích trung bình của tiểu khu 1.000 ha)

Số trang Excel = (Số tiểu khu x 6) + (Số xã x 8) + (Số huyện x 8) + (1 tỉnh x 8)

Chi phí khởi tạo cơ sở dữ liệu rừng = Số trang x Chi phí / trang

**7. Số hóa bản đồ hiện trạng rừng kiểm kê 286 và nền địa hình. Tỷ lệ 1/25.000**

Định mức 1 mảnh = 37.500 + 500.000 x 1.5 + 550.000 + 200.000 + 62.500 = 1.600.000 đồng/mảnh

Chi phí số hóa = Số mảnh 25.000 x 1.600.000 đồng/mảnh

Nếu đã có nền địa hình được số hóa : Chỉ số hóa bản đồ hiện trạng rừng kiểm kê 286 tỷ lệ 1/25.000 và kết nối với lớp nền.

Định mức 1 mảnh = 37.500 + 500.000 x 0.7 + 550.000 + 200.000 + 62.500 = 1.200.000 đồng/mảnh

Chi phí số hóa = Số mảnh x 1.200.000 đồng

**8. Số hóa bản đồ hiện trạng rừng kiểm kê 286 và nền địa hình. Tỷ lệ 1/50.000**

Định mức 1 mảnh = 50.000 + 1.250.000 x 1.5 + 1.375.000 + 375.000 + 100.000 = 3.775.000 đồng/mảnh

Chi phí số hóa = Số mảnh 50.000 x 3.775.000 đồng/mảnh

Nếu đã có nền địa hình được số hóa : Chỉ số hóa bản đồ hiện trạng rừng kiểm kê 286. Tỷ lệ 1/50.000

Định mức 1 mảnh = 50.000 + 1.250.000 x 0.7 + 1.375.000 + 375.000 + 100.000 = 2.775.000 đồng/mảnh

Chi phí số hóa = Số mảnh x 2.775.000 đồng

**9. Số hóa bản đồ ranh giới tiểu khu. Tỷ lệ 1/100.000**

Định mức 1 mảnh = 50.000 + 1.250.000 x 0,4 + 1.375.000 x 0,4 + 375.000 + 100.000 = 1.575.000 đồng /mảnh

Chi phí số hóa = Số mảnh x 1.575.000 đồng /mảnh

**10. Biên tập kết nối cơ sở dữ liệu bản đồ với thuộc tính các lô và phiếu 2. Tỷ lệ 1/25.000**

Tính theo định mức công đoạn biên tập bản đồ 1/25.000

Chi phí biên tập kết nối = Số mảnh 25.000 x 550.000 đồng/mảnh

**Khởi tạo cơ sở dữ liệu bước 2****11. Số hóa bản đồ độ dốc, tỷ lệ 1/25.000.**

Bản đồ được xử lý trên máy tính từ mô hình DEM 1/25.000, chi phí tính theo định mức công đoạn In kiểm tra.

Chi phí = Số mảnh 25.000 x 200.000 đồng/mảnh

**12. Số hóa bản đồ lập địa tỷ lệ 1/100.000.**

Chi phí = Số mảnh 100.000 x 3.150.000 đồng /mảnh

13. Số hóa bản đồ phân cấp phòng hộ, tỷ lệ 1/25.000;

Bản đồ được xử lý trên máy tính từ tích hợp các lớp bản đồ thành phần, chi phí tính theo định mức công đoạn In kiểm tra.

Chi phí = Số mảnh 25.000 x 200.000 đồng /mảnh

14. Số hóa bản đồ quy hoạch 3 loại rừng, tỷ lệ 1/25.000;

Bản đồ được xử lý trên máy tính từ tích hợp các lớp bản đồ thành phần, chi phí tính theo định mức công đoạn In kiểm tra.

Chi phí = Số mảnh 25.000 x 200.000 đồng /mảnh

15. Nhập các thông tin theo tiểu khu:

Mảng thông tin theo tiểu khu bao gồm:

- Thông tin hoạt động lâm nghiệp (Dự án) theo tiểu khu
- Thông tin điều kiện kinh tế xã hội theo tiểu khu
- Thông tin đặc điểm tự nhiên theo tiểu khu

Chi phí tính theo định mức nhập dữ liệu phi cấu trúc : 2.500 đồng /trang

Chi phí = Số tiểu khu x số trang/tiểu khu x 2.500 đồng /trang

16. Biên tập kết nối cơ sở dữ liệu bản đồ điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội theo tiểu khu trên tỷ lệ bản đồ 1/100.000

Chi phí tính theo định mức công đoạn biên tập bản đồ 1/100.000

Chi phí = Số mảnh 100.000 x 1.375.000 đồng /mảnh

Nâng cấp cơ sở dữ liệu

17. Chính lý nâng cấp cơ sở dữ liệu bằng công nghệ viễn thám

Định kỳ (3 đến 5 năm) cần nâng cấp và chỉnh lý hệ thống bản đồ rừng của cơ sở dữ liệu bằng áp dụng công nghệ viễn thám.

Chi phí dự toán theo hướng dẫn dưới đây:

Bản đồ rừng tỷ lệ 1/25.000 đã có trên máy tính.

17.1. Mua ảnh bình quân 1 tỉnh 10 triệu đồng

17.2. Hiệu chỉnh hình học ảnh :

Áp dụng định mức chuẩn bị và biên tập bản đồ tỷ lệ 1/50.000

Chi phí = Số mảnh x (50.000 đồng + 1.375.000 đồng) /mảnh

17.3. Giải đoán ảnh số thành lập bản đồ rừng

Bước 1: Tiến hành giải đoán ở tỷ lệ ảnh 1/50.000 (Xử lý 2 lần để chọn lọc mẫu và mô hình giải đoán ảnh)

Cho mỗi mảnh 1/50.000 áp dụng định mức: Biên tập + 2 lần in - kiểm tra

Chi phí = Số mảnh x ( 1.375.000 đồng + 2 x 375.000 đồng)/mảnh

Bước 2: Giải đoán đưa ra bản đồ rừng ở tỷ lệ 1/25.000

Cho mỗi mảnh 1/25.000 áp dụng định mức: Biên tập + in - kiểm tra

Chi phí = Số mảnh x (550.000 đồng + 200.000 đồng) /mảnh

17.4. Hiệu chỉnh kết quả sau thực địa và biên tập

Tiến hành số hóa và biên tập bản đồ rừng 1/25.000 sau khi hiệu chỉnh thực địa; biên tập ở tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000

Chi phí = Số mảnh (tỷ lệ 25.000) x (500.000 đồng + 550.000 đồng) /mảnh

+ Số mảnh (tỷ lệ 50.000) x 1.375.000 đồng / mảnh

+ Số mảnh (tỷ lệ 100.000) x 1.375.000 đồng /mảnh

17.5. Kiểm tra, in, lưu trữ.

Chi phí = Số mảnh (tỷ lệ 25.000) x (200.000 đồng + 62.500 đồng) /mảnh

+ Số mảnh (tỷ lệ 50.000) x (375.000 đồng + 100.000 đồng) / mảnh  
 + Số mảnh (tỷ lệ 100.000) x (375.000 đồng + 100.000 đồng) / mảnh  
 17.6. Tính lại diện tích, chỉnh lý phiếu 2, chỉnh lại các biểu thống kê tiểu khu, xã, huyện, tỉnh. Hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu rừng theo tiểu khu.

Chi phí = Chi phí mục 5 + 0,5 \* Chi phí mục 6.

#### Theo dõi diễn biến cập nhật thông tin

18. Tổ chức thu thập thông tin ngoài thực địa và cập nhật cơ sở dữ liệu hàng năm (cho 3 năm của Dự án)

Diện tích biến động trên thực địa cập nhật lên bản đồ và cơ sở dữ liệu tạm tính hàng năm là 5% tổng diện tích đất lâm nghiệp

Định mức áp dụng tính dự toán là 15.000 đồng /ha

Quyết toán theo diện tích biến động thực tế và định mức tương ứng cho từng đối tượng.

Chi phí theo dõi diễn biến = Diện tích cập nhật x 15.000 đồng /ha

Trong đó:

+ Ngoại nghiệp	40%
+ Nội nghiệp	15%
+ Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm	5%
+ Cập nhật bản đồ, số liệu	15%
+ Kiểm tra, nghiệm thu (Nội, ngoại nghiệp)	15%
+ Tổng hợp báo cáo	10%

Tổng chi phí từ mục 1 đến 18 là chi phí trực tiếp của Dự án (A1).

Phân dự toán cho trang thiết bị, đào tạo sử dụng trang thiết bị tính riêng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc xin liên hệ với Cục Kiểm lâm để giải thích chi tiết.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

*Thứ trưởng*

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

**QUYẾT ĐỊNH số 103/2000/QĐ-BNN-TCCB**  
**ngày 12/10/2000 về việc sửa đổi Quy**  
**chế điều hành thực hiện Dự án**  
**Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và**  
**tái tạo rừng vùng đầu nguồn sông**  
**Đà.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ**  
**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995

*của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 115/1998/QĐ-BNN ngày 12/8/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế điều hành thực hiện Dự án Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tái tạo rừng vùng đầu nguồn sông Đà (Đào nợ);*

*Căn cứ Tờ trình ngày 20/4/2000 của Trưởng ban Ban Quản lý các dự án viện trợ lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Phát triển lâm nghiệp về việc đề*